

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S
TỈNH PHÚ T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2022/DS – ST

Ngày 26 tháng 9 năm 2022

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng thuê đất và
đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S TỈNH PHÚ T

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Nguyễn Văn Thìn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T tham gia phiên tòa:* Ông Triệu Xuân Trường Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLST- DS ngày 20 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST – DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn , xã Nhân C, huyện Lý N, tỉnh Hà N;

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954 (có mặt);

Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng có địa chỉ: Khu T , xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Phú T

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn K, sinh năm 1961 (xin xét xử vắng mặt);

2. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1966 (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu T, xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Phú T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Khoảng năm 1984, ông cùng 02 (hai) người con là Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 đi từ Hà Nam N (nay là tỉnh Hà N) lên xã Thu C, huyện Thanh S, tỉnh Vĩnh P (nay là huyện Tân S, tỉnh Phú T) để mở xưởng sản xuất Miến Dao. Do là người cùng quê với ông Nguyễn Văn N nên ba bố con ông mượn nhà ông N để làm nơi sản xuất.

Ông đã mua sắm nguyên liệu và công cụ gồm: 200 phen phơi Miến, 01 máy thái sợi, 02 nồi quân dụng 50 lit, 10kg phen chua, 10 lit dầu Lạc. Ông làm được khoảng hai tháng thì ông N không cho ông ở nhờ nữa. Tuy nhiên, toàn bộ đồ nghề ông vẫn để ở nhà ông N.

Sau đó, ông mua của ông Hoàng Văn R, người xóm C, xã Thu C một thửa đất có diện tích khoảng 446m², trị giá bằng khoảng 3.000 kg thóc. Ông làm 03 gian bếp bằng gỗ, lợp lá để tiếp tục làm Miến nhưng do gia đình ông N không trả lại đồ sản xuất nên bố con ông về quê.

Khoảng năm 2006 – 2007, ông được biết thửa đất mà ông mua từ ông R, cũng bị ông N chiếm đoạt và cho các con ông N ở là ông Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc V ở. Nên ông yêu cầu Tòa án buộc ông S, ông V phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang sử dụng cho ông.

Trong Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải ngày 15/8/2022 và tại phiên tòa ngày hôm nay, ông M đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đối với diện tích 446m², ông xác nhận không mua của ông R mà thuê đất. Sau khi thay đổi một phần yêu cầu, các yêu cầu của ông M còn lại gồm:

- Buộc ông V và ông S có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông tiền thuê đất của ông R và lãi suất kể từ năm 1984 cho đến nay tương ứng với số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng);
- Buộc ông S, ông V phải thay ông Nguyễn Văn N trả lại giá trị được tính thành tiền của các tài sản mà ông Nguyễn Văn N đã chiếm hữu: 200 phen phơi mền bằng 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); 01 máy thái sợi Miến là 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng); 02 nồi quân dụng 50l trị giá 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng); 10 lit dầu lạc bằng 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng); 10kg phen chua trị giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).
- Tổng giá trị tài sản ông Mai yêu cầu: Tiền thuê đất, tiền lãi phát sinh và giá trị tài sản ông để lại là: 18.000.000đ (mười tám triệu) + 46.800.000 VNĐ (bốn sáu triệu tám trăm nghìn đồng)= 64.800.000 (sáu tư triệu tám trăm nghìn đồng);

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các Bị đơn trình bày:
Ông Nguyễn Ngọc S trình bày:

Khoảng năm 1983 -1984, ông Nguyễn Văn M cùng hai người con ở nhờ nhà bố mẹ ông tại khu , xã Thu C, huyện Thanh S, tỉnh Vĩnh P. Ông M và các con đi làm thuê, không sản xuất Miến. Ông M ở khoảng 02 tháng thì về quê, không để lại tài sản gì.

Đối với thửa đất mà ông M cho rằng là đất của ông M thì ông S xác định như sau:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Năm 1983, bố ông S đã mua lại từ ông Hoàng Văn R người xóm C, xã Thu C, hai bên có viết “**Giấy mua nhượng chỗ ở và hoa màu**”. Sau đó, bố ông cho hai anh em ông sử dụng, cuối năm 1984, đầu năm 1985 ông V làm nhà ở trên một phần đất, năm 1997, ông chuyển từ khu ra ở một phần trên thửa đất đó cho đến nay.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 01/7/2002, ông S được UBND huyện Thanh S, tỉnh Phú T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 648095, số tờ bản đồ 19, số thửa 188, diện tích 280m² tại khu , xã Thu C (nay là khu T, xã Thu C).

Đối với yêu cầu của Nguyên đơn: Trước và sau khi Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông S đều không đồng ý với những yêu cầu của Nguyên đơn.

Ông Nguyễn Ngọc V trình bày:

Ông đồng ý với ông Nguyễn Ngọc S về việc xác định khoảng thời gian ông M và các con ở nhờ nhà bố mẹ ông, đồng thời ông cũng khẳng định, ông M không để lại tài sản gì ở nhà ông trong khoảng thời gian ở nhờ.

Đối với thửa đất mà ông M cho rằng là đất của ông M thì ông V xác định như sau:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Năm 1983, bố ông đã mua lại từ ông Hoàng Văn R, hai bên có viết “**Giấy mua nhượng chỗ ở và hoa màu**”. Sau đó, bố ông cho hai anh em ông, cuối năm 1984, đầu năm 1985 ông làm nhà ở trên một phần đất, năm 1990, ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn K và Nguyễn Thị N một phần, năm 1997, ông V cho ông Nguyễn Ngọc S phần còn lại.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 05/5/1994, ông V được UBND huyện Thanh S, tỉnh Phú T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0988264, số tờ bản đồ 19, số thửa 187, diện tích 330m² tại khu , xã Thu

C (nay là khu T, xã Thu C).

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Trước và sau khi Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông V đều không đồng ý với những yêu cầu của Nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Trần Văn K và bà Vũ Thị N trình bày: Vợ chồng ông bà không biết ông Nguyễn Văn M là ai. Khoảng năm 1990, vợ chồng ông bà mua lại từ ông Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Ngọc V một thửa đất có tổng chiều rộng chạy dọc theo quốc lộ 32 là 13m, chiều sâu hết đất. Kể từ khi mua cho đến nay, các bên sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Vợ chồng ông không có yêu cầu gì về việc ông M khởi kiện ông S và ông V, đề nghị được vắng mặt tại phiên họp, hòa giải và các phiên xét xử của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc V.

Đối với chi phí tố tụng khác, Hội đồng thẩm định, định giá tài sản có văn bản miễn các chi phí này cho ông M, đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ các chi phí liên quan đến thẩm định, định giá tài sản cho Nguyên đơn.

Án phí: Do Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Ngày 13/6/2022, ông Nguyễn Văn M có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T buộc ông Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc V trả lại diện tích đất 446m² tại khu T, xã Thu C, huyện Tân S, tỉnh Phú T và một

số tài sản khác mà ông M cho rằng ông S, ông V có trách nhiệm thay thế bỏ của mình hoàn lại (*trị giá bằng tiền*) cho ông M.

Trong Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải đề ngày 15/8/2022 và tại phiên tòa ngày hôm nay, ông M đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chuyển từ quan hệ tranh chấp đất đai, sang yêu cầu trả tiền thuê đất, đối với những yêu cầu khác, ông M vẫn giữ nguyên.

Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Phú T căn cứ vào khoản 2, 3, Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã thụ lý vụ và đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Yêu cầu trả lại quyền sử dụng 446m² đất và việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất:

Ngày 11/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Tân S đã cùng với các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp. Kết quả đã xác định: Tổng diện tích đất là 214,9 ô s, 345,1 ông k, 281,3 ông V. Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận rằng đất có nguồn gốc do hộ ông Hoàng Văn R là người khai hoang và các bên mua lại. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, Tòa án tại chính quyền địa phương và những người làm chứng khác cũng xác định rõ nguồn gốc đất như các bên đã trình bày. Vì vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh.

Trong quá trình khởi kiện tại Tòa án, ông M chỉ cung cấp được 01 “Bản xác nhận” (tài liệu phô tô, bút lục số 08) với nội dung là: **“Đất của gia đình ông Hoàng Văn R, xóm: C – xã Thu C, huyện Thanh S, tỉnh Phú T”**, Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp bản chính và những tài liệu khác để chứng minh quyền sử dụng đối với tài sản đang có tranh chấp nhưng ông không cung cấp được. Theo quy định tại khoản 1, Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định chứng cứ thì *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Đối chiếu với quy định nêu trên thì **“Bản xác nhận”** mà ông M cung cấp cho Tòa án không được coi là chứng cứ.

Tiếp đó, tại Biên bản hòa giải và Biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2022, ông M đều xác nhận lại là đất thuê, không phải là đất ông mua của ông Hoàng Văn R. Ông M cũng thừa nhận, kể từ năm 1984 cho đến nay, ông không sử dụng, quản lý phần đất mà ông cho rằng đã thuê từ ông R.

Các Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đều cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các chứng cứ khác liên quan đến việc xác định quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh, xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định những người này đã sử dụng đất từ năm 1985 và hiện nay đều xây dựng các công trình kiên cố trên đất.

Như vậy, đủ căn cứ để khẳng định rằng ông Nguyễn Văn M, không có các giấy tờ về đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, không quản lý, sử dụng đất từ năm 1984 cho đến nay và không có quyền sử dụng đối với thửa đất hiện ông S, ông V cùng vợ chồng ông K, bà N đang quản lý, sử dụng.

Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Như trên đã dẫn chiếu, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay ông M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chuyển từ tranh chấp quyền sử dụng đất sang tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là đòi lại số tiền mà ông cho rằng đã trả cho ông R để thuê đất và tiền lãi phát sinh từ năm 1984 cho đến nay.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 71, khoản 1, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Nguyên đơn có quyền: Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện. Việc thay đổi yêu cầu, chuyển quan hệ tranh chấp của ông M không vượt quá phạm vi khởi kiện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết trong cùng vụ án này.

Như trên đã xác định, ông M không phải là chủ sử dụng đất, quá trình giải quyết vụ án ông không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ chứng minh giữa ông và ông Hoàng Văn R có phát sinh giao dịch liên quan đến việc thuê đất. Mặt khác, tại điểm d, khoản 2, mục III của Quyết định số: 201/CP năm 1980 Quyết định của Hội đồng chính phủ ngày 01/7/1980 về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước đã quy định: *“Không được phát canh thu tô, **cho thuê**, cầm cố hoặc bán nhượng đất dưới bất cứ hình thức nào; không được dùng đất để thu những khoản lợi không do lao động mà có, trừ trường hợp đặc biệt do chính sách Nhà nước quy định”*. Pháp luật tại thời điểm này nghiêm cấm tuyệt đối việc cho thuê đất dưới bất kỳ hình thức nào. Do đó, nếu có việc ông và ông R cho thuê đất thì thời điểm này pháp luật chưa thừa nhận giao dịch cho các ông.

Bên cạnh đó, ông Hoàng Văn R, ông Hoàng Văn N đã chết, các Bị đơn

khẳng định giữa họ và Nguyên đơn không tồn tại giao dịch nào liên quan đến việc thuê đất. Vì vậy, căn cứ vào những đánh giá, nhận xét nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi tiền thuê đất của ông đối với các Bị đơn là phù hợp.

[3]. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản khác của Nguyên đơn:

Ông M yêu cầu ông S, ông V có trách nhiệm liên đới thay ông Nguyễn Văn N trả lại: 200 phen phơi Miến, 01 máy thái sợi Miến, 02 nồi quân dụng, 10lit dầu Lạc, 10kg Phèn Chua. Toàn bộ các tài sản này được tính thành tiền theo giá trị tại thời điểm khởi kiện, tương đương với số tiền 46.800.000 đ.

Ông M cho rằng: ông Nguyễn Văn N là người đã cố ý chiếm đoạt các tài sản nêu trên của ông từ năm 1983 cho đến nay. Sau khi ông N chết thì ông S và ông V phải có trách nhiệm thay ông N hoàn trả lại những tài sản này. Thời điểm xảy ra tranh chấp từ năm 1983, sau đó ông M có yêu cầu nhưng các cơ quan có thẩm quyền chưa giải quyết cho ông, theo quy định tại khoản 2, Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc đòi lại tài sản không xác định thời hiệu, căn cứ vào điểm b, khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, pháp luật được áp dụng để giải quyết là Bộ luật dân sự và luật chuyên ngành ở thời điểm hiện tại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa ngày hôm nay, ngoài lời khai, lời trình bày thì ông M không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào xác định ông có những tài sản như mình đã yêu cầu và để lại toàn bộ tài sản này tại nhà ông Nguyễn Văn N.

Các Bị đơn thì hoàn toàn phản đối, không thừa nhận ông M để lại các tài sản nêu trên. Ông N, ông Hoàng Văn R đều đã chết, Tòa án nhân dân huyện Tân S đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là người cùng làng với ông N và ông M họ chỉ thừa nhận là biết ông M lên ở nhờ nhà ông N, làm Miến một thời gian ngắn, còn lại đồ đạc, dụng cụ làm thì không biết để đâu.

Ông M cũng đưa ra người làm chứng là ông Hà Văn C, địa chỉ tại khu B, xã Thu C, ông cho rằng từng giải quyết vụ tranh chấp tài sản giữa ông và ông N năm 1983, Tòa án đã xác minh nhưng ông C cung cấp: năm 1986 vẫn đang trong quân ngũ, tháng 10/1988 phục viên, tháng 10/1984 mới được bầu làm Trưởng Công an xã Thu C, ông C không biết ông M là ai, nội dung vụ việc tranh chấp như thế nào.

Trong quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, chính quyền địa phương đã cung cấp ông Nguyễn Văn N chết năm 2019, ông Hoàng Văn R chết năm 2015, đồng thời, các tài sản này không được ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc

V chiếm dụng nên không có căn cứ để xem xét, thẩm định đối với những tài sản này.

Căn cứ vào những nhận định, đánh giá nêu trên, xác định không có căn cứ để xác định ông M đã để lại: *Phên phơi Miến, máy thái Miến, dầu Lạc, Phên Chua, nồi quân dụng ở nhà ông Nguyễn Văn N* vào năm 1983 – 1984. Vì vậy, không có căn cứ để buộc ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc V phải có trách nhiệm thay bố mình trả lại giá trị các tài sản này cho ông M.

[4]. Đối với quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông K, bà N đều trình bày và được chính quyền địa phương thừa nhận là đã sử dụng đất ổn định từ trước năm 1993 cho đến nay. Ông bà không có yêu cầu độc lập. Đồng thời, ông M cũng thay đổi, rút yêu cầu đòi quyền sử dụng đất. Nên Hội đồng xét xử không xem xét đến yêu cầu của vợ chồng ông K, bà N là phù hợp.

[5]. Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn M có đơn đề nghị Hội đồng thẩm định, định giá xin được miễn toàn bộ các chi phí tố tụng liên quan đến việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản với lý do ông là người cao tuổi, không còn khả năng lao động. Sau khi Hội đồng thẩm định, định giá bàn bạc, đồng ý miễn cho ông toàn bộ các chi phí này và có văn bản đề nghị Tòa án miễn cho ông M. Căn cứ vào văn bản đề nghị, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ các chi phí tố tụng liên quan đến thẩm định, định giá là phù hợp.

[6]. Về án phí: Ông Mai là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm d, khoản 2, mục III của Quyết định số: 201/CP năm 1980 Quyết định của Hội đồng chính phủ ngày 01/7/1980;

Căn cứ Điều 158, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2,3 Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 155, khoản 1, Điều 156 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc V.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với chi phí tố tụng khác, ông M là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn, Hội đồng thẩm định, định giá tài sản đã có văn bản miễn toàn bộ các chi phí này cho ông M nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ các chi phí tố tụng khác cho ông Nguyễn Văn M.

3. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc V có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú T xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú T;
- VKSND tỉnh Phú T;
- VKSND huyện Tân S;
- THADS huyện Tân S;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Văn Côn